

Bản án số: 119/2026/DS-PT
Ngày: 28 - 4 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Duy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hiệp

Bà Võ Thị Hồng Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thuý Trường - là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Hải Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2026/TLPT-DS ngày 20/01/2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2025/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2026/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị L, sinh năm 1963; số căn cước công dân: 052163001403, cấp ngày 08/3/2024. (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà D đường V, khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Vợ chồng ông Trần Trung S, sinh năm 1973; số căn cước công dân: 052073022879, cấp ngày 03/7/2021 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977; số căn cước công dân: 052177010391, cấp ngày 05/9/2023. (Ông S có mặt, bà T có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh P, sinh năm 1990. (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai.

2. Ông Nguyễn Tấn L1, sinh năm 1985. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai.

- Người làm chứng:

1. Vợ chồng ông Tăng Văn N, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; cùng địa chỉ: Số nhà I đường V, khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)

2. Vợ chồng ông Hồ L2, sinh năm 1968 và bà Trần Thị H1, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: Số nhà A đường L, khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)

3. Vợ chồng ông Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: Số nhà A đường Đ, khu phố E, phường T, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt)

4. Ông Phan Thanh V, sinh năm 1998; số căn cước công dân: 052098015029, cấp ngày 06/8/2023; địa chỉ: D V, khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

Do có kháng cáo của bị đơn ông Trần Trung S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Trương Thị L trình bày:

Bà L và vợ chồng ông Trần Trung S bà Nguyễn Thị T mua bán các mặt hàng kinh doanh phục vụ đánh bắt hải sản (tôn) tại 03 tàu cá biển kiểm soát BĐ 95149 TS, BĐ 97519 TS và BĐ 97949 TS do vợ chồng ông S bà T làm chủ sở hữu; ông Huỳnh P và ông Nguyễn Tấn L1 là người trực tiếp nhận hàng (tôn). Tính đến năm 2023, vợ chồng ông S bà T còn nợ bà L số tiền 224.195.000 đồng. Nay bà L yêu cầu vợ chồng ông S bà T trả cho bà số tiền còn nợ là 224.195.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bà L không đồng ý với việc ông Nguyễn Tấn L1 và ông Huỳnh P trả nợ thay cho vợ chồng ông S bà T; không đồng ý việc xin trả dần của ông P, ông L1.

- Bị đơn vợ chồng ông Trần Trung S bà Nguyễn Thị T thống nhất trình bày:
Vợ chồng ông bà là chủ sở hữu các tàu cá biển kiểm soát BĐ 95149 TS, BĐ 97519 TS và BĐ 97949 TS. Tuy nhiên, vợ chồng ông bà chỉ đứng tên chủ sở hữu, việc nhận tôn đi biển hàng tháng vợ chồng ông bà giao cho các tài công Huỳnh P và Nguyễn Tấn L1. Việc thanh toán tôn hàng tháng là giữa ông L1, ông P và bà L chứ vợ chồng ông bà không liên quan.

Vợ chồng ông bà không biết chính xác còn nợ bà L bao nhiêu vì ông P và ông L1 không thông báo cho ông bà. Vợ chồng ông bà nghe bà Loan báo số nợ và hàng năm ông bà có cho tiền ông P ông L1 trả cho bà L. Nay, bà L yêu cầu vợ chồng ông bà phải trả số tiền 224.195.000 đồng thì ông bà không đồng ý vì ông P, ông L1 là người mua hàng nên phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh P trình bày: Ông là tài công của tàu cá BĐ 97519 TS do vợ chồng ông S bà T đứng tên chủ sở hữu. Ông là người trực tiếp nhận tôn của bà L để đi đánh bắt hải sản. Vì làm ăn lúc có lúc không nên tàu cá BĐ 97519 TS còn nợ lại tiền của bà L tính đến nay là

82.057.000 đồng. Hiện tại, tàu cá trên vợ chồng ông S bà T đã bán, ông không còn làm tài công cho tàu cá trên nữa. Nay, bà L yêu cầu vợ chồng ông S bà T trả thì ông đồng ý trả số tiền trên cho bà L vì ông là người trực tiếp mua hàng của bà L, vì kinh tế khó khăn nên ông xin trả dần mỗi năm 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn L1 trình bày:* Ông là tài công của tàu cá BÐ 95149 TS và BÐ 97949 TS do vợ chồng ông S bà T đứng tên chủ sở hữu. Ông là người trực tiếp nhận tiền từ bà L để đi đánh bắt hải sản. Vì làm ăn lúc có lúc không nên hai tàu cá BÐ 95149 TS và BÐ 97949 TS còn nợ lại tiền của bà L tính đến nay là 142.138.000 đồng. Vợ chồng ông S bà T đã đưa tiền cho ông trả cho bà L nhưng vì lo trang trải cho cuộc sống nên ông chưa trả số tiền trên cho bà L. Nay, bà L yêu cầu vợ chồng ông S bà T trả nợ thì ông đồng ý trả số tiền trên cho bà L vì ông là người trực tiếp mua hàng của bà L và còn nợ lại tiền của bà L, vì kinh tế khó khăn nên ông xin trả dần mỗi năm 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

- *Người làm chứng bà Nguyễn Thị H và bà Trần Thị H1 đồng trình bày:* Bà không biết việc mua bán tài sản giữa bà Trương Thị L và vợ chồng ông S bà T, bà không liên quan đến việc mua bán của họ.

- *Người làm chứng ông Nguyễn Thanh V1 trình bày:* Ông là con của bà L. Bà L không có tài khoản ngân hàng nên khách hàng thanh toán tiền hàng hoặc trả nợ đều lấy số tài khoản ngân hàng của ông để chuyển tiền. Vào lúc 11 giờ 48 phút, ngày 01/02/2024, tài khoản ngân hàng V2 của ông có thông báo nhận được số tiền 10.000.000 đồng, với nội dung chuyển tiền như sau: “Trang chuyen co L”, số tài khoản ngân hàng V2 của ông là 0988 525 147. Đây là số tiền vợ chồng ông S bà T trả nợ tiền tồn phục vụ cho 3 tàu cá trên cho bà L.

Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2025/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 141, 430, 440 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27 luật hôn nhân và gia đình

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị L. Buộc vợ chồng ông Trần Trung S bà Nguyễn Thị T liên đới trả cho bà Trương Thị L số tiền 224.195.000 đồng.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong

hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu xin trả nợ thay cho vợ chồng ông S bà T của ông Huỳnh P và ông Nguyễn Tấn L1.

3. Về lãi suất: Không yêu cầu nên không xem xét.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 16/10/2025, bị đơn ông Trần Trung S kháng cáo: Ông không đồng ý việc trả nợ cho bà Trương Thị L vì ông Huỳnh P và Nguyễn Tấn L1 đã xác nhận có mua hàng và đồng ý trả nợ cho bà L.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Trung S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Trung S, HĐXX thấy rằng:

[1.1] Bà Trương Thị L khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Trần Trung S, bà Nguyễn Thị T là chủ các tàu cá BĐ 95149 TS, BĐ 97519 TS và BĐ 97949 TS trả số tiền còn nợ do mua các dụng cụ hành nghề đi biển, với tổng số tiền 224.195.000 đồng; vợ chồng ông S, bà T không đồng ý trả tiền vì cho rằng vợ chồng ông bà đã giao việc giao dịch mua bán này cho các tài công là ông Huỳnh P và ông Huỳnh Tấn L3, nên ông P, ông L3 phải có nghĩa vụ trả tiền, ông bà không biết cụ thể số tiền còn nợ của bà L vì ông P, ông L3 không báo. Ông Huỳnh P, ông Huỳnh Tấn L3 xác nhận các ông là tài công của các tàu cá trên do vợ chồng ông S, bà T là chủ sở hữu và có mua hàng của bà L, hiện tàu cá BĐ 97519 TS do ông P làm tài công còn nợ bà L 82.057.000 đồng, các tàu cá BĐ 95149 TS và BĐ 97949 TS do ông L3 làm tài công còn nợ bà L 142.138.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định số tiền còn nợ bà L là 224.195.000 đồng.

[1.2]. Vợ chồng ông Trần Trung S, bà Nguyễn Thị T không đồng ý trả nợ, ông Huỳnh P và ông Huỳnh Tấn L3 yêu cầu được trả khoản nợ trên cho bà L và xin trả dần mỗi năm 10.000.000 đồng nhưng bà L không đồng ý, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng ông S, bà T là chủ sở hữu của các tàu cá trên, là người hưởng lợi trực tiếp từ sản phẩm khai thác thủy sản; ông P và ông L3 là những người lao động được vợ chồng ông S, bà T thuê, trả công nên việc ông P, ông L3 giao dịch mua bán với bà L là nhằm phục vụ cho việc đánh bắt hải sản của các tàu cá của vợ chồng ông S; giữa vợ chồng ông S, bà T và ông P, ông L3 không có hợp đồng với nhau về việc mua hàng của bà L và việc thỏa thuận để ông P, ông L3 trả nợ thì không được bà L đồng ý. Mặt khác, trong các giấy ghi nợ của bà L thì trong quá trình mua bán bà T có nhiều lần trả tiền cho bà L bằng tiền mặt và chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của con trai bà L. Tại các bản khai, bị đơn cũng thừa nhận có việc trả nợ cho nguyên đơn.

Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị L, buộc vợ chồng ông S, bà T phải trả cho bà L số tiền 224.195.000 đồng là có căn cứ.

[2] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Trần Trung S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn ông Trần Trung S không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Trung S, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Trung S, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2025/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Trung S phải chịu 300.000 đồng; nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006223 ngày 08/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357 khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định điều 30 luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 6 - Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 6 - Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Duy